

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2021/HNGĐ-ST

Ngày 15-7-2021

V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Ninh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Công Hạ

Bà Nguyễn Thị Lý

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 829/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị H, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** Ông Mạc Đình H, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, thành phố H. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Trần Thu H, sinh năm 1964 - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV A thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng H, số B đường T, phường Đ, quận H, thành phố H. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/9/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Ngô Thị H trình bày:*

Bà và ông Mạc Đình H kết hôn với nhau từ năm 1994, đã ly hôn theo Bản án số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án ly hôn, bà trình bày bà và ông H có tài sản chung để tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nếu không được thì bà sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Sau khi ly hôn, bà và ông H không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung được. Quá trình chung sống, bà và ông H có tài sản chung gồm:

- Diện tích 222,2 m<sup>2</sup> đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 04 tại thôn M, xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 525090 cấp ngày 05/11/2015 cho người sử dụng là bà và ông H, trên đất có nhà ở và các công trình sinh hoạt.

- Diện tích 1264 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 154503 cấp ngày 02/11/2009 cho người sử dụng là bà và ông H.

Bà rút phần yêu cầu chia đất ở, nay bà chỉ yêu cầu chia diện tích đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1264m<sup>2</sup> (số đo thực tế là 1268,5m<sup>2</sup>) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã H, huyện T, thành phố H theo quy định của pháp luật.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Mạc Đình H trình bày:*

Ông công nhận ông và bà H có tài sản chung như bà H trình bày là đúng. Ông không có ý kiến gì về việc bà H rút phần yêu cầu chia đất ở và tài sản gắn liền với đất. Ông đồng ý chia diện tích đất nông nghiệp (số đo thực tế là 1268,5m<sup>2</sup>) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11, tại thôn M, xã H, huyện T, thành phố H nhưng ông đề nghị Tòa án chia cho bà H 360m<sup>2</sup> vì bà H chỉ được 01 sào theo tiêu chuẩn, chia cho con trai là anh Mạc Quang H 274m<sup>2</sup>, phần còn lại là 634,5m<sup>2</sup> ông được quyền quản lý sử dụng và có vị trí tiếp giáp với phần đất của ông Phạm Văn H.

*Các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Trần Thu H trình bày:*

Về diện tích đất ở nguyên đơn đã rút yêu cầu chia, bị đơn không có ý kiến gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn. Đối với diện tích đất nông nghiệp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H và bà H, là tài sản chung của ông H và bà H, ông H có công sức tôn tạo quản lý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bị đơn là chia cho nguyên đơn 360m<sup>2</sup>, con trai là anh Mạc Quang H 274m<sup>2</sup>, phần còn lại chia cho bị đơn.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Diện tích đất nông nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mạc Đình H và bà Ngô Thị H, đây là tài sản chung của bà H và ông H, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ đối với yêu cầu chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung là diện tích đất nông nghiệp theo tỷ lệ 50 : 50, nguyên đơn được chia một nửa và bị đơn được chia một nửa theo sơ đồ hiện trạng thửa đất.

- Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình chia tài sản sau khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là bà Ngô Thị H vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của nguyên đơn: Lời khai của các đương sự đều thống nhất tài sản chung trong thời kì hôn nhân gồm có: Diện tích 222,2 m<sup>2</sup> đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 04 tại thôn M, xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 525090 cấp ngày 05/11/2015 cho người sử dụng là bà Ngô Thị H và ông Mạc Đình H và diện tích 1264 m<sup>2</sup> (số đo thực tế là 1268,5m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 154503 cấp ngày 02/11/2009 cho người sử dụng là bà Ngô Thị H và ông Mạc Đình H. Xét lời khai và lời thừa nhận của các đương sự phù hợp với Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là bà Ngô Thị H rút phần yêu cầu chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 04 tại thôn M, xã H, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, bị đơn là ông Mạc Đình H không có ý kiến gì đối với việc rút phần yêu cầu chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn. Đối với diện tích đất nông nghiệp 1264 m<sup>2</sup> (số đo thực tế là 1268,5m<sup>2</sup>) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã H, nguyên đơn đề nghị chia theo quy định của pháp luật và được chia phần đất có vị trí giáp với đất nhà ông Mạc Văn T; bị đơn đề nghị chia cho nguyên đơn 360m<sup>2</sup>, chia cho con trai là anh Mạc Quang H 274m<sup>2</sup> và chia cho bị đơn phần còn lại 634,5m<sup>2</sup> có vị trí giáp với đất nhà ông Phạm Văn H (theo sơ đồ hiện trạng ngày 17/5/2021 có trong hồ sơ vụ án). Diện tích đất nông nghiệp tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 154503 cấp ngày 02/11/2009 cho người sử dụng là bà Ngô Thị H và ông Mạc Đình H, không phải là cấp cho hộ gia đình, đây là tài sản chung của bà H và ông H, không phải là tài sản chung của hộ gia đình, do vậy ý kiến của ông H là không có cơ sở chấp nhận. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện đất không có tranh chấp, đất có các mốc giới và giáp ranh không có thay đổi gì so với khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự huyện T đã xác định và định giá: Giá đất nông nghiệp tại thôn M, xã H theo quy định của nhà nước là 72.000 đồng/m<sup>2</sup>; giá đất nông nghiệp tại thôn M, xã H thị trường trao đổi khoảng 444.000 đồng/m<sup>2</sup>. Như vậy, giá trị

1268,5m<sup>2</sup> đất nông nghiệp là 563.214.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị chia bằng hiện vật để sử dụng. Xét nhu cầu của các bên và hiện trạng thửa đất, Hội đồng xét xử xét thấy cần chia đôi diện tích đất nông nghiệp theo hiện trạng, nguyên đơn được chia 634,25m<sup>2</sup> có vị trí giáp với đất nhà ông Mạc Văn T, bị đơn được chia 634,25m<sup>2</sup> có vị trí giáp với đất nhà ông Phạm Văn H và chia theo chiều mặt đường kéo xuống phía ao theo sơ đồ hiện trạng là phù hợp với các điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Ngô Thị H về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là diện tích 1264m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (số đo thực tế là 1268,5m<sup>2</sup>) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11, tại thôn M, xã H, huyện T, thành phố H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 154503 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H cấp ngày 02/11/2009 cho người sử dụng là bà Ngô Thị H và ông Mạc Đình H):

- Giao cho bà Ngô Thị H quản lý và sử dụng diện tích 634,25m<sup>2</sup> (có vị trí giáp với đất nhà ông Mạc Văn T) chia theo chiều mặt đường kéo xuống phía ao theo sơ đồ hiện trạng.

- Giao cho ông Mạc Đình H quản lý và sử dụng diện tích 634,25m<sup>2</sup> (có vị trí giáp với đất nhà ông Phạm Văn H) chia theo chiều mặt đường kéo xuống phía ao theo sơ đồ hiện trạng.

Có sơ đồ đo vẽ hiện trạng cụ thể kèm theo.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 04 tại thôn M, xã H, huyện T, thành phố H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số CC 525090 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 05/11/2015 cho người sử dụng là bà Ngô Thị H và ông Mạc Đình H).

3. Về án phí: Bà Ngô Thị H phải chịu 14.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002498 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H; bà Ngô Thị H còn phải nộp 80.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Mạc Đình H phải chịu 14.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã H, huyện T, thành phố H;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nam Ninh**